

Bản án số: 03/2024/DSST
Ngày 19/9/2024
(V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN HUYỆN CP TỈNH HB

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Bá Viên và bà Nguyễn Thanh Hương

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Văn Duy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh HB xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2023/TLST –DS ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST – DS, ngày 07 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lý, sinh năm 1966; (vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm D, xã Bắc Phong, huyện CP, tỉnh HB.

Bị đơn: - Chị Bùi Thị T, sinh năm 1986; (vắng mặt)
- Anh Tòng Văn Sung, sinh năm 1987; (vắng mặt)
Cùng cư trú tại: Xóm D, xã BP, huyện CP, tỉnh HB.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1963.
Nơi cư trú: Xóm D, xã BP, huyện CP, tỉnh HB. (Ông Phạm Văn Trí ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Lý là người đại diện theo ủy Quyền tham gia tố tụng, theo giấy ủy quyền ngày 15/11/2023); (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lý trình bày:

Bà Nguyễn Thị Lý có quen biết với vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S do là người cùng xã. Ngày 14/3/2019 anh S và chị T có đặt vấn đề vay của bà Lý số tiền là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng và có hẹn là 01 tháng sẽ trả, khi vay có lập giấy vay tiền và có chữ ký của anh Tòng Văn S. Tiếp đến lần 2, ngày 24/5/2021 vợ chồng anh chị T Sung có vay của bà Lý số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn

vay là 10 ngày kể từ ngày 24/5/2021, không tính lãi, khi vay hai bên có làm giấy tờ và ký nhận. Lần 3 ngày 06/01/2023, vợ chồng anh chị T, Sung có vay của bà Lý 02 cây vàng nhẫn 9999, giá trị lúc vay là 5.500.000 đồng/01 chỉ, quy ra tiền là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng), hạn 01 tháng trả, không tính lãi, mục đích vay nói là để lo làm thủ tục đi xuất khẩu lao động, khi vay có làm giấy tờ có chữ ký của vợ chồng chị T, anh S. Tổng số tiền bà Lý cho vợ chồng chị T, anh S vay 03 lần là 276.000.000đ (Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Bà Lý nhiều lần có yêu cầu vợ chồng chị T, anh S phải trả các khoản nợ trên nhưng chị T, anh S không trả. Do vậy bà Lý làm đơn đề nghị Tòa án buộc chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S phải có trách nhiệm liên đới trả tổng số tiền của 03 lần vay là 276.000.000đ (Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng) và lãi suất 9%/năm, thời điểm lãi từ ngày vợ chồng chị T, anh S hạn trả nhưng không trả cho đến khi xét xử sơ thẩm. Cụ thể: Khoản vay ngày 14/3/2019, số tiền gốc là 16.000.000 đồng, tính lãi từ ngày hạn nhưng không trả là ngày 14/4/2019. Khoản vay ngày 24/5/2021 số tiền gốc là 150.000.000 đồng, thời điểm tính lãi từ ngày hạn nhưng không trả là ngày 04/6/2021. Khoản vay ngày 06/01/2023 là 02 cây vàng, trị giá 110.000.000 đồng, tính lãi từ ngày hạn nhưng không trả là ngày 06/02/2023.

Tại bản tự khai; Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S đều trình bày:

Chị T, anh S và bà Lý là người cùng xã do có quen biết từ trước thông qua hội đồng niên sinh năm 1966, chị T và anh S đều thừa nhận có việc vay nợ tiền và vàng của bà Lý, nhưng chỉ vay các khoản cụ thể như sau: Ngày 16/3/2019 còn nợ bà Lý 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) và khoảng tháng 5/2018 có vay của bà Lý 05 chỉ vàng, khi vay cả 02 lần trên đều có làm giấy vay và ký nhận giữa vợ chồng chị T, anh S và bà Lý, mục đích vay là để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động, khi vay có hạn ngày trả nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn và bị môi giới lừa, không đi xuất khẩu lao động được nên chưa trả được cho bà Lý hai khoản nợ trên, còn khoản nợ theo giấy vay tiền ngày 24/5/2021 có ghi vợ chồng anh chị T Sung có vay của bà Lý số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và khoản nợ ngày 06/01/2023, có ghi vợ chồng anh chị T, Sung có vay của bà Lý 02 cây vàng, trị giá mỗi chỉ vàng là 5.500.000 đồng, vợ chồng chị T và anh S không được vay và không ký vào giấy vay tiền và giấy vay vàng nêu trên. Quan điểm của chị T và anh S chỉ chấp nhận trả cho bà Lý số tiền còn nợ vay ngày 16/3/2019 là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) và khoản vay vào khoảng tháng 5/2018 là 05 chỉ vàng, còn khoản vay ngày 24/5/2021 có ghi vợ chồng anh chị T Sung có vay của bà Lý số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và khoản vay ngày 06/01/2023, có ghi vợ chồng anh chị T, Sung có vay của bà Lý 02 cây vàng, trị giá mỗi chỉ vàng là 5.500.000 đồng, chị T và anh S không chấp nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn T trình bày tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai:

Do có quen biết là người cùng xã và đi lại thân thiết với nhau, nên có cho vợ chồng chị T, anh S vay tiền và vàng cụ thể như sau:

Ngày 14/3/2019 anh S và chị T có đặt vấn đề vay của bà Lý và ông T số tiền là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng và có hẹn là 01 tháng sẽ trả, khi vay có lập giấy giấy vay tiền và có chữ ký của anh Tòng Văn S. Tiếp đến lần 2, ngày 24/5/2021 vợ chồng anh chị T Sung có vay của bà Lý và ông T số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày 24/5/2021, không tính lãi, khi vay hai bên có làm giấy tờ và ký nhận. Lần 3 ngày 06/01/2023, vợ chồng anh chị T, Sung có vay của bà Lý và ông T 02 cây vàng trị giá 5.500.000 đồng/01 chỉ, hẹn 01 tháng trả, không tính lãi, mục đích vay nói là để lo làm thủ tục đi xuất khẩu lao động, khi vay có làm giấy tờ có chữ ký của vợ chồng chị T, anh S. Tổng số tiền bà Lý cho vợ chồng chị T, anh S vay 03 lần là 276.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng*). Trong các lần vay trên đều do bà Lý làm thủ tục cho vay và viết giấy vay ông T không chứng kiến việc vay tiền và vay vàng nhưng ông đều biết việc vì mỗi lần cho vay bà Lý đều trao đổi cùng với ông. Gia đình ông cũng đã nhiều lần đòi nhưng vợ chồng chị T, anh S chỉ hứa hẹn mà không trả. Quan điểm của ông T là đề nghị Tòa án buộc chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S phải có trách nhiệm liên đới trả tổng số tiền của 03 lần vay là 276.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng*) và lãi suất 9%/năm, thời điểm lãi từ ngày vợ chồng chị T, anh S hẹn trả nhưng không trả cho đến khi xét xử sơ thẩm.

* Tại biên bản Kết luận giám định số 156/KL-KTHS, ngày 06/4/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hòa Bình kết luận các chữ ký trên Giấy vay tiền ngày 24/5/2021 và giấy vay vàng ngày 06/01/2023 đều là chữ ký của anh Tòng Văn S và chị Bùi Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

1. Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 117, 357, khoản 3 Điều 440, Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lý tổng số tiền 03 lần vay là 276.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng*) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng và án phí, lệ phí Tòa án. Yêu

cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định. Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Lý khởi kiện yêu cầu chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S phải trả nợ số tiền còn nợ là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S cùng cư trú tại: Xóm Dài, xã Bắc Phong, huyện CP, tỉnh HB, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CP.

Tại phiên tòa hôm nay tất cả các đương sự, Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS và theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP là đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật. Nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lý buộc bị đơn chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S phải có trách nhiệm liên đới trả tổng số tiền gốc còn nợ của 03 lần vay là: 276.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng*) và lãi suất 9%/năm tính từ ngày chậm trả. Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có xác lập giao dịch vay nợ tiền và vàng với nhau nhưng số tiền và số vàng đã vay là không đồng nhất, bà Lý cho rằng vợ chồng chị T, anh S vay ngày 14/3/2019 số tiền là 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*). Tiếp đến lần 2, ngày 24/5/2021 vợ chồng anh chị T Sung có vay của bà Lý số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Lần 3 ngày 06/01/2023, vợ chồng anh chị T, Sung có vay của bà Lý 02 cây vàng, tương đương 5.500.000 đồng/01 chỉ, 02 cây vàng quy ra tiền là 110.000.000đ (*Một trăm mười triệu đồng*), khi vay hai bên có làm giấy vay và có chữ ký của chị T và anh S. Chị T và anh S chỉ chấp nhận còn nợ bà Lý số tiền của lần vay ngày 14/3/2019 số tiền là 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*) không tính lãi và khoản vay vào khoảng tháng 5/2018 là 05 chỉ vàng và khi vay có cam kết là vay vàng trả vàng, chị T và anh S khẳng định không vay của bà Lý khoản vay 150.000.000 đồng ngày 24/5/2021 và khoản vay vay ngày 06/01/2023 là 02 cây vàng, trị giá 5.500.000 đồng/01 chỉ. Chị T và anh S đều khẳng định mình không được ký vào giấy vay tiền ngày 24/5/2021 và giấy vay vàng ngày 06/01/2023. Căn

cứ biên bản Kết luận giám định số 156/KL-KTHS, ngày 06/4/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hòa Bình kết luận các chữ ký trên Giấy vay tiền ngày 24/5/2021 (khoản vay 150.000.000 đồng) và giấy vay vàng ngày 06/01/2023 (khoản vay 02 cây vàng) đều là chữ ký của anh Tòng Văn S và chị Bùi Thị T. HĐXX xét thấy việc vay nợ và ký giấy nhận nợ giữa các đương sự là đúng nên đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lý tổng số tiền gốc của 03 lần vay là 276.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng*).

Xét yêu cầu tính lãi suất 9%/năm tính từ ngày hạn trả nhưng không trả cho đến khi xét xử sơ thẩm của nguyên đơn, nhận thấy: Xuất phát từ việc vay nợ và có viết giấy nhận nợ như trên là đúng. Căn cứ Điều 357, Điều 440 Bộ luật dân sự quy định trách nhiệm do chậm nghĩa vụ trả tiền, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất do các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Như vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 9%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi từ ngày chậm trả của 03 khoản vay đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/9/2024 cụ thể như sau:

- Khoản vay ngày 14/3/2019, số tiền gốc là 16.000.000 đồng, tính lãi từ ngày hạn nhưng không trả là ngày 14/4/2019 đến ngày xét xử 19/9/2024 là 65 tháng, 05 ngày. Tương ứng với số tiền lãi: $(16.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 65 \text{ tháng} = 7.800.000 \text{ đồng}) + (16.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 05 \text{ ngày} = 20.000 \text{ đồng}) = 7.820.000 \text{ đồng}$;

- Khoản vay ngày 24/5/2021, số tiền gốc là 150.000.000 đồng, tính lãi từ ngày hạn nhưng không trả là ngày 04/6/2021 đến ngày xét xử 19/9/2024 là 39 tháng, 15 ngày. Tương ứng với số tiền lãi: $(150.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 39 \text{ tháng} = 43.875.000 \text{ đồng}) + (150.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 15 \text{ ngày} = 562.500 \text{ đồng}) = 44.437.500 \text{ đồng}$;

- Khoản vay ngày 06/01/2023, là 02 cây vàng trị giá 5.500.000 đồng/01 chỉ, tương ứng với số tiền gốc là 110.000.000 đồng, tính lãi từ ngày hạn nhưng không trả là ngày 06/02/2023 đến ngày xét xử 19/9/2024 là 19 tháng, 13 ngày. Tương ứng với số tiền lãi: $(110.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} = 15.675.000 \text{ đồng}) + (110.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 13 \text{ ngày} = 357.500 \text{ đồng}) = 16.032.500 \text{ đồng}$;

Tổng số tiền lãi của 03 khoản vay là: $7.820.000\text{đ} + 44.437.500\text{đ} + 16.032.500\text{đ} = 68.290.000\text{đ}$ (*Sáu mươi tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng*).

Như vậy buộc chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lý, tổng số tiền: Gốc 276.000.000đ + lãi 68.290.000đ = 344.290.000đ (*Ba trăm bốn mươi triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng*).

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị Lý được Hội đồng xét xử chấp nhận nên chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại cho Nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 357, 463, 465, 466 và 468 Bộ luật dân sự.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lý.

3. Buộc chị Bùi Thị T và anh Tòng Văn S phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lý, tổng số tiền 344.290.000đ (*Ba trăm bốn bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng*). (trong đó: gốc 276.000.000 đồng, lãi 68.290.000 đồng).

Cụ thể chị Bùi Thị T phải trả: 172.145.000đ (Một trăm bảy mươi hai triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). (Trong đó gốc 138.000.000 đồng; lãi 34.145.000 đồng). Anh Tòng Văn S phải trả: 172.145.000đ (Một trăm bảy mươi mốt triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng). (Trong đó gốc 138.000.000 đồng; lãi 34.145.000 đồng)

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm thi hành số tiền trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Bùi Thị T phải chịu 8.607.250đ (*Tám triệu sáu trăm linh bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, anh Tòng Văn S phải chịu 8.607.250đ (*Tám triệu sáu trăm linh bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Lý, số tiền 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số: 0003055 ngày 09/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện CP, tỉnh HB Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh HB;
- VKSND tỉnh HB;
- VKSND huyện CP;
- Chi cục THADS H. CP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Đức Thịnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Thịnh